

Số: 3149/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 08 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung đô thị Vĩnh Kim,
huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù

Căn cứ Quyết định số 2092/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ Đồ án Quy hoạch chung đô thị Vĩnh Kim huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030;

Theo Báo cáo số 1942/BC-SXD ngày 24/9/2019 của Sở Xây dựng về việc thẩm định đồ án Quy hoạch chung đô thị Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 30/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 với những nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án quy hoạch:

Quy hoạch chung đô thị Vĩnh Kim, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030.

2. Ranh giới và phạm vi nghiên cứu:

- Đô thị Vĩnh Kim dự kiến được hình thành trên cơ sở diện tích xã Vĩnh Kim hiện hữu. Có ranh giới, phạm vi nghiên cứu được xác định như sau:

+ Phía Đông giáp xã Song Thuận (đường Lê Hồng Lễ và Lương Tấn Đức).

+ Phía Tây giáp xã Bàn Long.

+ Phía Nam giáp xã Kim Sơn.

+ Phía Bắc giáp xã Bình Trung và xã Đông Hòa.

- Quy mô quy hoạch có diện tích: 589,29 ha.

3. Tính chất đô thị

Đô thị Vĩnh Kim dự kiến trở thành đô thị chuyên ngành cấp huyện, là đô thị mới, trung tâm thương mại dịch vụ của khu vực phía Nam huyện Châu Thành, đảm nhận các chức năng chính sau:

+ Là trung tâm kinh tế thương mại – dịch vụ của huyện Châu Thành, tác động đến các khu vực xung quanh, đồng thời cũng là trung tâm thương mại mang tính trung chuyển quan trọng của tỉnh Tiền Giang;

+ Là trung tâm văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, giải trí, nghỉ dưỡng,... của khu vực phía Nam huyện Châu Thành;

4. Định hướng phát triển dân số

- Dự báo dân số đến năm 2025: 14.400 người.

- Dự báo dân số đến năm 2030: 17.500 người.

5. Nhu cầu phát triển đất xây dựng và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

a) Quy mô đất dân dụng: Tiêu chuẩn đất dân dụng bình quân $61 \div 78 \text{ m}^2/\text{người}$.

– Quy mô đất dân dụng đến năm 2025 khoảng $87,84 \div 112,32 \text{ ha}$.

– Quy mô đất dân dụng bình quân năm 2030 khoảng $106,75 \div 136,5 \text{ ha}$.

b) Quy mô đất xây dựng đô thị: Tiêu chuẩn đất xây dựng đô thị bình quân $150 \div 160 \text{ m}^2/\text{người}$.

– Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng $216 \div 230,4 \text{ ha}$.

– Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng $262,5 \div 280,0 \text{ ha}$.

c) Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2030
1	Tổng dân số (dự kiến)		14.400 người	17.500 người
2	Mật độ dân số	người/km ²	≥ 1.000	≥ 1.000
3	Đất xây dựng đô thị	m ² /người	≥ 150	≥ 150
4	Chỉ tiêu sử dụng đất dân dụng	m ² /người	≥ 61	≥ 78
4.1	Chỉ tiêu đất đơn vị ở	m ² /người	≤ 50	≤ 50
4.2	Chỉ tiêu đất công trình công cộng	m ² /người	≥ 3	≥ 3,5
4.3	Chỉ tiêu đất cây xanh	m ² /người	≥ 5	≥ 7
4.4	Chỉ tiêu đất giao thông	m ² /người	≥ 5	≥ 7
5	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật			
5.1	Cao độ khống chế cốt xây dựng	Hxd	≥ 2.0 m	≥ 2.0 m
5.2	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	kWh/người/năm	≥ 250	≥ 350
5.3	Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày	≥ 80	≥ 100
5.4	Chỉ tiêu thoát nước bản sinh hoạt	%	≥ 80% Q _{c.nước}	≥ 80% Q _{c.nước}
5.5	Chỉ tiêu rác thải	kg/người/ngày	0,8	0,8

6. Quy hoạch sử dụng đất

STT	Loại đất	Giai đoạn 2025			Giai đoạn 2030		
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	230,14	39,05	159,82	271,70	46,11	155,26
I	Đất dân dụng	135,72	58,97	94,25	175,60	64,63	100,34
1	Đất khu ở	79,74	58,75	55,38	96,2	54,79	54,98
2	Đất công trình công cộng	6,86	5,05	4,76	9,2	5,24	5,26
	Đất XD cơ quan	0,79			0,79		
	Đất giáo dục	4,45			4,69		
	Đất y tế	0,22			0,22		
	Đất thương mại - dịch vụ	1,40			3,50		
3	Đất hỗn hợp	17,00	12,53	11,81	17,00	9,68	9,71
4	Đất Văn hoá - Cây xanh - TDTT	9,56	7,04	6,64	11,79	6,71	6,74
5	Đất giao thông đối nội	22,56	16,62	15,67	41,40	23,58	23,66
II	Đất ngoài dân dụng	94,42	41,03	65,57	96,11	35,37	54,92
1	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,81	0,65		3,81	0,65	
2	Đất cây xanh cách ly	7,02	1,19		9,20	1,56	
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	1,00	0,17		2,00	0,34	
4	Đất giao thông đối ngoại	10,07	1,71		15,62	2,65	
5	Đất An ninh, Quốc phòng	0,10	0,02		0,10	0,02	
6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,07	0,01		0,07	0,01	
7	Đất dự trữ phát triển	72,35	12,28		65,31	11,08	
B	ĐẤT KHÁC	359,15	60,95		317,59	53,89	
1	Đất sản xuất nông nghiệp	325,37	55,21		283,81	48,16	
2	Đất sông, rạch, mặt nước	33,78	5,73		33,78	5,73	
	TỔNG CỘNG (A+B)	589,29	100		589,29	100	

7. Định hướng phát triển không gian và phân khu chức năng:

a) Toàn đô thị chia thành 04 tiểu khu:

- Tiểu khu 1: gồm 2 ấp Vĩnh Thạnh; Vĩnh Thới (nằm về phía Bắc sông Rạch Gầm, phía Tây đường tỉnh 876 và phía Đông kênh 26/3)

- + Quy mô diện tích khoảng 164,54 ha.
- + Quy mô dân số khoảng 6.705 người.
- + Mật độ dân cư: 40,75%.
- + Mật độ xây dựng: 70 - 90%.
- + Tầng cao: 1 - 5 tầng.
- Tiểu khu 2: gồm 2 ấp Vĩnh Bình; Vĩnh Hòa (nằm về phía Đông sông Rạch Gầm và phía Nam Đường huyện 35)
 - + Quy mô diện tích khoảng 135,5 ha.
 - + Quy mô dân số khoảng 4.600 người.
 - + Mật độ dân cư: 33,95%.
 - + Mật độ xây dựng: 70 - 90%.
 - + Tầng cao: 1 - 5 tầng.
- Tiểu khu 3: ấp Vĩnh Phú (nằm về phía Bắc sông Rạch Gầm và phía Tây kênh 26/3)
 - + Quy mô diện tích khoảng 187,62 ha.
 - + Quy mô dân số khoảng 3.366 người.
 - + Mật độ dân cư: 17,94%.
 - + Mật độ xây dựng: 50 - 70%.
 - + Tầng cao: 1 - 3 tầng.
- Tiểu khu 4: ấp Vĩnh Quý (nằm về phía Nam sông Rạch Gầm)
 - + Quy mô diện tích khoảng 101,63 ha.
 - + Quy mô dân số khoảng 2.830 người.
 - + Mật độ dân cư: 28,23%.
 - + Mật độ xây dựng: 50 - 70%.
 - + Tầng cao: 1 - 3 tầng.
- b) Tổ chức không gian kiến trúc:
 - Các cơ quan hành chính đô thị
 - + Cải tạo, mở rộng trụ sở UBND Vĩnh Kim: tại vị trí hiện hữu thuộc tiểu khu 1.
 - + Xây dựng mới trụ sở công an trên khu đất công của trường cấp 1, tại tiểu khu 1.
 - + Các thông số sử dụng đất như sau:
 - . Mật độ xây dựng: 50%.
 - . Tầng cao trung bình: 2 - 4 tầng.
 - Khu hỗn hợp (thương mại, dịch vụ và nhà ở)
 - + Giữ nguyên khu chợ Giữa Vĩnh Kim và chợ trái cây hiện hữu tại tiểu khu 1.
 - + Xây dựng mới khu hỗn hợp (thương mại + dịch vụ và nhà ở) tại vị trí khu đất huyện đội cũ và khu đất cạnh đường Nguyễn Văn Chơn thuộc tiểu khu 1 tạo điểm nhấn cho cửa ngõ của đô thị.

+ Dành một phần đất để xây dựng các công trình thương mại mới nằm phía Đông sông Rạch Gầm ở vị trí đường Lộ Me.

+ Các thông số sử dụng đất như sau:

. Mật độ xây dựng: 60%.

. Tầng cao trung bình: 1 - 5 tầng.

- Công trình y tế, văn hóa, thể thao

+ Cải tạo nâng cấp trạm y tế hiện hữu tại tiểu khu 1.

+ Các thông số sử dụng đất như sau:

. Mật độ xây dựng: 40%.

. Tầng cao trung bình: 1 - 4 tầng.

+ Xây dựng mới Trung tâm Văn hóa - thể dục thể thao đạt chuẩn phục vụ tại tiểu khu 2.

+ Quy hoạch các khu công viên cây xanh nằm tại tiểu khu 1, tiểu khu 2, tiểu khu 3, tiểu khu 4.

+ Các thông số sử dụng đất như sau:

. Mật độ xây dựng: 5 - 40%.

. Tầng cao trung bình: 1 - 4 tầng.

- Công trình giáo dục

+ Giữ nguyên, cải tạo, nâng cấp hệ thống các trường học hiện hữu: trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở.

+ Quy hoạch khu đất dự trữ cho giáo dục tập trung tại tiểu khu 1.

+ Các thông số sử dụng đất như sau:

. Mật độ xây dựng: 40%.

. Tầng cao trung bình: 2 - 4 tầng.

+ Quy hoạch hệ thống bến bãi: Cải tạo bến xe tải hiện hữu tại tiểu khu 2 và theo quy hoạch của ngành giao thông sử dụng chung ở xã Đông Hòa, nằm trên Đường tỉnh 876 gần Đường huyện 36, tại tiểu khu 1.

- Đất ở hiện hữu cải tạo

+ Tập trung chủ yếu dọc Đường tỉnh 876, Đường huyện 35 và các trục giao thông chính hiện hữu.

+ Khu dân cư xung quanh chợ Giữa Vĩnh Kim hiện hữu.

+ Loại hình nhà liên kế phố, kết hợp ở và kinh doanh; nhà liên kế sân vườn.

. Diện tích trung bình: 50 - 200m²/lô.

. Mật độ xây dựng: 70 - 90%.

. Tầng cao trung bình: 2 - 5 tầng.

- Đất ở xây mới

+ Bố trí đất ở mới tập trung tại khu trung tâm nằm giữa các tuyến giao thông quy hoạch mới (về phía Đông là đường D11, D12; về phía Tây là đường Nguyễn Văn Chơn hiện hữu và phần nối dài) và phía Nam sông Rạch Gầm đường Lộ Me (nối dài); đường N7; đường Nguyễn Tất Thành – Vĩnh Quý

+ Loại hình liên kế phố kết hợp kinh doanh hoặc nhà liên kế sân vườn, biệt thự...

. Diện tích trung bình: 100 - 200 m²/lô.

. Mật độ xây dựng: 70 - 80%.

. Tầng cao trung bình: 2 - 5 tầng.

- Đất ở mật độ thấp

+ Dân cư hiện hữu phân bố rải rác về phía Đông và Bắc của đô thị, chủ yếu làm nông nghiệp.

+ Dân cư hiện hữu phân bố rải rác về phía Đông, phía Tây và phía Nam của đô thị, chủ yếu làm nông nghiệp.

+ Loại hình nhà vườn.

. Diện tích tối đa: 300 m²/lô.

. Tầng cao trung bình: 1 - 3 tầng.

8. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

- Giao thông đối ngoại

+ Đường tỉnh 876: từ trung tâm Vĩnh Kim đi xã Đông Hòa kết nối với Quốc lộ 1 và đi xã Song Thuận kết nối Đường tỉnh 864 có chiều dài 1.443,7 m, mặt đường 2 bên rộng 8,75m x 2 = 17,5m, vỉa hè 2 bên 5m x 2 = 10m. Lộ giới 27,5m.

+ Đường huyện 35 (quy hoạch Đường tỉnh 880): từ trung tâm Vĩnh Kim đi các xã Long Hưng, Thạnh Phú kết nối với Đường tỉnh 870 và đi xã Bàn Long, Mỹ Long kết nối với Đường tỉnh 874B có chiều dài 1.529 m, mặt đường 2 bên rộng 7,5m x 2 = 15m, vỉa hè 2 bên 5m x 2 = 10m. Lộ giới 25 m.

+ Đường Lộ Me và đường N7: từ trung tâm xã Vĩnh Kim kết nối với xã Bàn Long và Song Thuận, Long Hưng, có chiều dài 2.544,2 m, mặt đường 2 bên rộng 7,5m x 2 = 14m, vỉa hè 2 bên 5m x 2 = 10m. Lộ giới 24 m.

- Giao thông trong đô thị

Bao gồm mạng lưới đường khu vực, phân khu vực, trục cảnh quan đô thị, tạo sự kết nối các khu chức năng, từ khu ở đến các khu công cộng, khu công viên, và kết nối với các tuyến đối ngoại tạo nên mạng lưới giao thông hoàn chỉnh.

Bảng thống kê mạng lưới đường giao thông

Stt	Tên đường	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều rộng (m)				
					Vỉa hè trái	Mặt đường	Vỉa hè phải		
I	ĐƯỜNG GIAO THÔNG HIỆN HỮU, CẢI TẠO, NÂNG CẤP								
A	Đường giao thông đối ngoại								
1	Đường huyện 35 (QH	1.529,1	25,0	F - F	5,0	15,0	5,0		

Stt	Tên đường	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều rộng (m)		
					Via hè trái	Mặt đường	Via hè phải
	thành Đường tỉnh 880)						
2	Đường tỉnh 876	1.443,7	27,5	E - E	5,0	17,5	5,0
B	Đường giao thông đối nội						
1	Đường Nguyễn Văn Hữu	838,3	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
2	Đường Nguyễn Văn Chính	932,6	20,0	D - D	4,0	12,0	4,0
3	Đường kênh Cây Sộp	1.394,2	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
4	Đường Đỗ Văn Pháo	1.485,8	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
5	Đường Nguyễn Ngọc Trung	684,0	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
6	Đường Ngô Hà Thành	1.398,7	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
7	Đường Phạm Ngọc Lân	2.895,1	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
8	Đường Nguyễn Tấn Thành - Vĩnh Quý	1.879,3	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
9	Đường Vĩnh Kim - Bà Hào	963,4	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
10	Đường kênh 26/3	428,5	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
11	Đường Nguyễn Văn Chơn	1.200,2	24,0	B - B	5,0	14,0	5,0
12	Đường Bờ Ngang (Ba Đen)	829,4	20,0	D - D	4,0	12,0	4,0
13	Đường Cây Gừa	1.261,6	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
14	Đường Lộ Me (nối dài)	519,1	24,0	B - B	5,0	14,0	5,0
II	ĐƯỜNG GIAO THÔNG XÂY DỰNG MỚI						
A	Đường giao thông đối ngoại						
1	Đường Lộ Me (nối dài)	949,5	24,0	B - B	5,0	14,0	5,0
2	Đường N7	2.309,7	24,0	B - B	5,0	14,0	5,0
B	Đường giao thông đối nội						
1	Đường Nguyễn Văn Chơn (nối dài)	411,8	24,0	B - B	5,0	14,0	5,0
4	Đường N3	92,0	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
5	Đường N4	304,9	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
6	Đường N5	427,2	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
7	Đường N6	1.568,8	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
8	Đường N8	410,5	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
9	Đường N9	517,4	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
12	Đường D7	451,2	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
13	Đường D7A	559,2	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
14	Đường D8	223,1	20,0	D - D	4,0	12,0	4,0
15	Đường D9	381,0	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0

Stt	Tên đường	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt	Chiều rộng (m)		
					Via hè trái	Mặt đường	Via hè phải
16	Đường D10	414,7	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
17	Đường D11	869,2	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
18	Đường D12	692,8	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
19	Đường D13	277,5	16,0	A - A	4,0	8,0	4,0
	Tổng cộng	30.544					

Về giao thông tĩnh: Cải tạo, nâng cấp Bến xe Vĩnh Kim hiện hữu nằm phía Nam Đường tỉnh 867 gần cầu Sắt, tại tiểu khu 1 và sử dụng bến xe nằm bên xã Đông Hòa (theo quy hoạch giao thông).

Về cầu: Giữ nguyên các cầu hiện hữu và xây dựng mới 2 cây cầu qua sông Rạch Gầm nhằm kết nối 2 bên sông Rạch Gầm (Cây cầu số 1 kết nối giữa đường Lộ Me (Lê Hồng Lễ) và đường N7; Cây cầu số 3 kết nối giữa đường Phạm Ngọc Lân và đường Vĩnh Quý – Bàn Long).

b) Giải pháp quy hoạch chiều cao

- Địa hình tự nhiên

Cao độ địa hình tự nhiên của Vĩnh Kim (theo hệ tọa độ quốc gia VN 2000 - cao độ Hòn Dấu – Hải phòng) như sau:

+ Cao độ đất tự nhiên: 0,90 ÷ 1,20 m.

+ Cao độ tim Đường tỉnh 876: đoạn từ Quốc lộ 1 vào Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ: 1,6 ÷ 1,65 m; đoạn từ Ban Chỉ huy Quân sự huyện cũ vào cầu BTCT tại chợ trái cây Vĩnh Kim: 1,65 ÷ 2,1 m.

+ Cao độ tim Đường huyện 35 (đoạn từ chợ Giữa Vĩnh Kim đi về phía UBND xã Vĩnh Kim): 2,33 m.

+ Cao độ tim đường Đông, Tây chợ Giữa Vĩnh Kim: 2,17 ÷ 2,28 m.

+ Cao độ sân đường tại chợ trái cây Vĩnh Kim: 2,1 ÷ 2,13 m.

+ Cao độ triều cường kết hợp lũ lớn năm 2013: 1,65 m (tại cầu Ô Thước).

- Chọn cốt không chế

+ Cao độ triều cường kết hợp lũ lớn năm 2013 là 1,65 m (tại cầu Ô Thước).

+ Cao độ không chế cốt xây dựng của đô thị Vĩnh Kim huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang được chọn: $H_{xd} \geq 2,0m$ ($H_{max} + 0,3$) theo hệ cao độ nhà nước.

c) Cấp nước

- Nguồn cấp nước

+ Ngắn hạn: sử dụng các trạm cấp nước hiện hữu của Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang với công suất 500 m³/ngày và sử dụng các trạm cấp nước tư nhân hiện hữu để đảm bảo nhu cầu dùng nước cho người dân.

+ Dài hạn: chuyển tải nước từ Nhà máy nước Đồng Tâm (xã Bình Đức, huyện Châu Thành) về sử dụng cho toàn đô thị.

- Nhu cầu dùng nước
- + Nhu cầu dùng nước đô thị đến năm 2025: 1.990 m³/ngày.đêm.
- + Nhu cầu dùng nước đô thị đến năm 2030: 3.024 m³/ngày.đêm.
- Giải pháp cấp nước
- + Mạng lưới cấp nước ở giai đoạn quy hoạch tỷ lệ 1/2000 được thiết kế dạng mạng lưới vòng để đảm bảo cấp nước an toàn cho người dân khu quy hoạch.
- + Tuyến ống cấp nước chính có đường kính D400 và D355, ngoài ra để phân phối nước đều khắp cho toàn khu quy hoạch, sử dụng thêm các ống có đường kính D250, D150, D110.
- + Đường ống cấp nước được đặt trên vỉa hè, độ sâu chôn ống (đến đỉnh ống) tối thiểu là 0,7m. Tại những vị trí băng đường (nếu cần thiết) có thể bố trí các tấm đan phân lực nhằm bảo vệ ống.

d) Cấp điện

Xây dựng mạng lưới cấp điện phải đáp ứng mục đích, yêu cầu định hướng phát triển của khu quy hoạch và phải đồng bộ với sự phát triển chung của khu vực.

- Phụ tải điện:

+ Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt được lấy theo quy chuẩn QCVN 01:2008/BXD, chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt của đô thị Vĩnh Kim khoảng 450 ÷ 1.000 kWh/ng/năm/người.

+ Điện cấp cho các công trình công cộng = 30% điện cấp cho sinh hoạt.

+ Điện tổn thất dự phòng = 15% tổng các nhu cầu dùng điện.

. Tổng công suất yêu cầu đến năm 2025: 7.430 kVA.

. Tổng công suất yêu cầu đến năm 2030: 8.704 kVA.

- Nguồn điện: Nguồn cấp điện cho Đô thị Vĩnh Kim lấy từ trạm Cai Lậy 110/22 kV-2x40 MVA.

- Lưới cấp điện

+ Lưới điện phân phối trung thế đô thị Vĩnh Kim có cấp điện áp 22kV.

+ Hầu hết các tuyến trung thế hiện hữu được giữ lại, cải tạo nâng cấp khả năng truyền tải điện và dịch chuyển theo các tuyến mở rộng đường.

+ Tuyến đường chính của xã Vĩnh Kim nằm trên Đường tỉnh 876.

+ Bố trí các tuyến cấp cấp điện trung thế 22KV tiết diện 50mm², 70mm² để đấu nối với tuyến cấp chính cấp điện trên Đường tỉnh 876.

+ Trong quy hoạch dài hạn, lưới điện phân phối 22kV của đô thị Vĩnh Kim sử dụng cáp ngầm XLPE 24kV chôn ngầm trong đất, đi dọc theo các trục lộ giao thông, các trạm hạ thế 22/0,4 kV, đều là loại trạm trong nhà hoặc trạm compact.

+ Nối đất: dùng nối đất lặp lại, khoảng cách trung bình từ 200 đến 250m.

e) Thoát nước

Khu quy hoạch được thiết kế với hai hệ thống thoát nước hoàn toàn riêng biệt: hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải.

- Hệ thống thoát nước mưa

+ Công thoát nước mưa sử dụng cống tròn bê tông cốt thép đường kính D400 D600, D800, D1000mm.

+ Đối với các đoạn cống thoát nước mưa sử dụng cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn, sử dụng loại cống H-10 đối với các đoạn cống đặt trên vỉa hè, đối với những đoạn cống băng đường sử dụng loại cống chịu tải trọng lớn H-30 để hạn chế ảnh hưởng do tác động của xe cộ lưu thông bên trên.

+ Hệ thống thoát nước mưa của đô thị Vĩnh Kim được bố trí dọc theo các tuyến đường để thu gom nước mưa từ các hộ dân 2 bên đường và tránh đọng nước trên đường, hạn chế trơn trượt, đảm bảo an toàn cho người tham gia giao thông.

+ Đô thị Vĩnh Kim được chia thành 49 lưu vực thoát nước tương ứng với 49 cửa xả, các cửa xả bố trí hệ thống ngăn triều để giảm tác động của triều cường đối với mạng lưới thoát nước mưa.

+ Các tuyến cống thoát nước mưa có đường kính nhỏ được bố trí dưới vỉa hè đi bộ, theo nguyên tắc tự chảy và phải đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất. Đối với một số hố ga có đường kính cống lớn, phần cổ hố ga có kích thước 1,2m x 1,2m được đặt trên vỉa hè, còn phần thân hố ga một phần nằm dưới lòng đường một phần nằm trên vỉa hè.

+ Đối với cống thoát nước mưa trên vỉa hè, độ sâu đỉnh cống tối thiểu là 0,5m; đối với cống thoát nước mưa băng đường, độ sâu đỉnh cống tối thiểu là 0,7m.

- Hệ thống thoát nước thải

+ Nước thải sinh hoạt từ các hộ gia đình sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (do hộ dân tự đầu tư xây dựng) sau đó được thu gom bằng hệ thống thoát nước thải dẫn về trạm xử lý chung của đô thị theo 4 trạm xử lý ở 4 tiểu khu riêng biệt. Nước thải sau khi xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A trước khi thoát ra các kênh mương hiện hữu.

+ Nước thải sản xuất từ các cơ sở sản xuất, nhà máy, xí nghiệp, chợ, trung tâm thương mại, trung tâm y tế, bệnh viện... phải có trạm xử lý nước thải cục bộ cho từng cơ sở, sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép sẽ thoát ra hệ thống cống thoát nước chung của đô thị.

+ Xây dựng các tuyến ống thu gom nước thải dọc theo các tuyến đường thu gom nước thải từ các khu chức năng đưa ra. Các tuyến ống có đường kính D300 - D400 - D600 dẫn đến trạm xử lý. Đồng thời dự kiến đầu nổi cho các khu vực dự trữ phát triển.

+ Các tuyến cống hoàn toàn tự chảy với độ dốc tiêu chuẩn $1/D$, độ sâu chôn cống $1 \div 3,5$ m, cống thoát nước dùng cống BTCT đúc ly tâm.

+ Tại các vị trí tuyến cống có độ sâu $> 3,5$ m, qua sông rạch lớn bố trí các trạm bơm chuyển bậc.

g) Vệ sinh môi trường

- Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt 0,8 kg/người.ngày. Công trình công cộng (tạm tính 20% rác thải sinh hoạt). Tỷ lệ thu gom: 100%.

- Xử lý rác thải phải được phân loại tại điểm tập kết, sau đó được đơn vị chuyên trách về vệ sinh môi trường thu gom và vận chuyển đến nơi quy định ở khu xử lý rác phía Tây huyện Tân Phước.

h) Quy hoạch nghĩa trang

Hiện nay trên địa bàn xã chưa có nghĩa trang tập trung theo quy hoạch, hiện có các khu nghĩa trang tự phát nằm rải rác trong đất dân theo phong tục tập quán lâu đời của người dân địa phương. Về lâu dài sẽ sử dụng nghĩa trang nhân dân được xác định vị trí theo đồ án quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (dự kiến mở rộng nghĩa trang tập trung ở xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành, với quy mô 50 ha).

9. Quy hoạch xây dựng đợt đầu đến năm 2025

a) Quy hoạch sử dụng đất

Stt	Loại đất	Giai đoạn 2025		
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	230,14	39,05	159,82
I	Đất dân dụng	135,72	58,97	94,25
1	Đất khu ở	79,74	58,75	55,38
2	Đất công trình công cộng	6,86	5,05	4,76
	Đất XD cơ quan	0,79		
	Đất giáo dục	4,45		
	Đất y tế	0,22		
	Đất thương mại - dịch vụ	1,40		
3	Đất hỗn hợp	17,00	12,53	11,81
4	Đất Văn hoá - Cây xanh – TDTT	9,56	7,04	6,64
5	Đất giao thông đối nội	22,56	16,62	15,67
II	Đất ngoài dân dụng	94,42	41,03	65,57
1	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,81	0,65	
2	Đất cây xanh cách ly	7,02	1,19	
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	1,00	0,17	
4	Đất giao thông đối ngoại	10,07	1,71	
5	Đất An ninh, Quốc phòng	0,10	0,02	
6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,07	0,01	
7	Đất dự trữ phát triển	72,35	12,28	
B	ĐẤT KHÁC	359,15	60,95	
1	Đất sản xuất nông nghiệp	325,37	55,21	
2	Đất sông, rạch, mặt nước	33,78	5,73	
	TỔNG CỘNG (A+B)	589,29	100	

b) Các chương trình, dự án ưu tiên

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống công trình công cộng, thương mại dịch vụ, y tế, văn hóa và giáo dục; hệ thống giao thông thông suốt; trung tâm dịch vụ du lịch nhằm kéo theo sự phát triển các khu dân cư.

- Giai đoạn đợt đầu dự kiến đầu tư xây dựng một số công trình sau:

+ Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 876, chiều dài 2,06 km (điểm đầu từ Sông Thuận và điểm cuối giáp xã Đông Hòa) đạt cấp II.

+ Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 35 (Quy hoạch thành Đường tỉnh 880), chiều dài 1,53 km (điểm đầu từ xã Bàn Long và điểm cuối xã Long Hưng), đạt cấp IV.

+ Khu hỗn hợp (thương mại, dịch vụ và nhà ở), diện tích 17,65 ha, bố trí tiểu khu 1.

+ Trung tâm thể dục thể thao, qui mô 4,29 ha (sân vận động trung tâm, khán đài, nhà thể thao, hồ bơi và các hạng mục phụ trợ khác.

+ Cải tạo, mở rộng khu hành chính.

+ Xây dựng mới đường Nguyễn Văn Chơn (nối dài), chiều dài 0,42 km (điểm đầu từ đường N7 và điểm cuối giáp ranh xã Bình Trung), đạt cấp IV.

+ Cầu Nguyễn Văn Chơn (qua sông Rạch Gầm), tổng chiều dài cầu (tính đến mặt sau tường hậu mố) là LTC = 130 m.

+ Trường Tiểu học Vĩnh Kim, diện tích 0,6 ha, bố trí ở tiểu khu 1.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm phối hợp các Sở, ngành, tỉnh có liên quan tổ chức công bố, triển khai quy hoạch theo nội dung đề án quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *ML*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành;
- VP: PVP N.H.Đức;
- Lưu: VT, KTTC(Khuong). / *ML*

g

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *ML*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

